

MST: 0300602679
Số: 978 /BC-TLSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO
Tài chính của doanh nghiệp

BIỂU SỐ 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG

Công ty Thuốc lá Sài Gòn

(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016)

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM PHÍA BẮC	
ĐẾN	Số: 1102.....
	Ngày: 01/10/17
Chuyển: VP.KĐTV, ĐCN, TKT, BKS/NB,	
Lưu hồ sơ: VP.KĐTV	

KTKH, TCS B/C KĐTV, BTGD

I. Bảng cân đối kế toán: (Mẫu B01a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.013.448.680.210	3.883.538.418.870
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		403.799.086.081	372.696.805.046
1. Tiền	111	5	403.799.086.081	372.696.805.046
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		679.678.392.613	684.137.951.584
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	389.953.497.389	439.765.843.335
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		44.881.469.417	53.549.736.694
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	245.011.649.107	192.129.237.685
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(172.088.430)	(1.310.731.260)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.865.130	3.865.130
IV. Hàng tồn kho	140	9	2.928.026.432.866	2.821.150.046.528
1. Hàng tồn kho	141		2.932.320.032.544	2.829.754.786.203
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.293.599.678)	(8.604.739.675)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.944.768.650	5.553.615.712
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.944.768.650	5.553.615.712
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.393.658.843.318	1.205.715.856.221
II. Tài sản cố định	220		889.199.778.597	923.140.556.949
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	822.282.459.693	855.030.264.056
- Nguyên giá	222		1.781.654.230.053	1.778.473.211.942
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(959.371.770.360)	(923.442.947.886)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	66.917.318.904	68.110.292.893
- Nguyên giá	228		94.724.211.505	94.724.211.505
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(27.806.892.601)	(26.613.918.612)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.196.402.223	7.536.370.419
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	12.196.402.223	7.536.370.419
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	425.694.055.183	207.802.601.261
1. Đầu tư vào công ty con	251		338.075.344.108	120.148.488.288
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		89.239.753.900	89.239.753.900
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.621.042.825)	(1.585.640.927)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		66.568.607.315	67.236.327.592
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		23.899.050	23.899.050
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		66.544.708.265	67.212.428.542
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.407.107.523.528	5.089.254.275.091



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.536.121.131.253	2.550.517.722.828
I. Nợ ngắn hạn	310		2.536.121.131.253	2.550.517.722.828
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	284.968.973.913	374.410.669.587
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.619.268.056	14.237.052.713
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	366.604.720.740	280.569.873.392
4. Phải trả người lao động	314		81.421.986.699	49.718.258.652
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		853.382.642	1.124.626.868
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	273.079.125.385	274.039.588.957
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	1.530.307.871.470	1.524.324.302.249
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(14.734.197.652)	32.093.350.410
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.870.986.392.275	2.538.736.552.263
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	2.870.986.392.275	2.538.736.552.263
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.660.175.673.073	2.442.248.817.253
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		210.810.719.202	96.487.735.010
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		96.487.735.010	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		114.322.984.192	96.487.735.010
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.407.107.523.528	5.089.254.275.091

II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: (Mẫu B02a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	2.396.291.356.296	1.968.274.417.936
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	5.873.851.580
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	2.396.291.356.296	1.962.400.566.356
4. Giá vốn hàng bán	11	22	2.004.026.111.645	1.701.979.719.814
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		392.265.244.651	260.420.846.542
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	9.796.028.952	11.161.105.961
7. Chi phí tài chính	22	24	40.835.324.058	47.489.301.519
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	39.485.041.917	43.078.891.141
8. Chi phí bán hàng	25	25	47.762.830.217	60.827.505.225
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	176.427.687.442	133.656.531.857
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		137.035.431.886	29.608.613.902
11. Thu nhập khác	31	26	6.300.432.645	4.138.426.753
12. Chi phí khác	32	26	144.855.958	-
13. Lợi nhuận khác	40		6.155.576.687	4.138.426.753
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		143.191.008.573	33.747.040.655
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	28.868.024.381	6.563.898.782
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		114.322.984.192	27.183.141.873

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ : (Mẫu B03a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	143.191.008.573 ✓	33.747.040.655 ✓
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	44.306.820.716	41.680.988.208
- Các khoản dự phòng	03	(5.414.380.929)	(6.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(91.118.642)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.673.787.416)	(4.182.929.919)
- Chi phí lãi vay	06	39.485.041.917	43.078.891.141
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	218.803.584.219	114.317.990.085
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.186.318.401	(69.415.170.764)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(101.897.526.064)	271.141.262.716
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	48.290.788.269	(30.731.431.784)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.608.847.062	1.846.483.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(39.756.286.143)	(43.078.891.141)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(38.403.196.105)	(57.716.334)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	245.750.000	530.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(47.074.298.062)	(26.559.151.868)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	50.003.981.577	217.993.373.910
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(27.063.059.221)	(46.700.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	239.000.000	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	(5.723.676.852)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.847.670.816	4.012.540.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24.976.388.405)	(1.757.836.852)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.088.797.462.349	1.864.849.645.892
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.082.722.774.486)	(2.039.663.948.058)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.074.687.863	(174.814.302.166)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	31.102.281.035	41.421.234.892
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	372.696.805.046 ✓	376.863.595.992
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	403.799.086.081 ✓	418.284.830.884

IV. Thuyết minh Báo cáo tài chính: (Mẫu B09a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn được chuyển đổi từ Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - Theo Quyết định 319/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chuyển Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên Thuốc lá Sài Gòn từ ngày 01/01/2006. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300602679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/01/2006 và Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 05/05/2016. Theo Quyết định số 170/QĐ-TLVN ngày

29/03/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam phê duyệt mức vốn điều lệ của Công ty đến hết năm 2016 là 2.692.457.671.030 đồng. Tên giao dịch Quốc tế của Công ty là SAIGON TOBACCO COMPANY viết tắt là VINATABA SAIGON.

Văn phòng chính và nhà xưởng của Công ty đặt tại lô C45/I đường số 7, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại 30/06/2016 là 2.181 người (tại 31/12/2015 là 2.371 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.4 Cấu trúc Công ty

- Danh sách các công ty con bao gồm:

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu và quyền kiểm soát
1	Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	100%
2	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	100%
3	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	100%
4	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	100%
5	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	100%

- Công ty có 01 chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại tỉnh Ninh Thuận.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam về báo cáo tài chính giữa niên độ, đồng thời cung cấp thông tin phục vụ công tác xác định giá trị doanh nghiệp theo Công văn số 452/TLVN-TCKT ngày 09/06/2016 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục. Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này:

Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP “Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ”. Theo đó, doanh nghiệp Nhà nước hàng năm phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Trong việc lập Báo cáo tài chính năm nay cũng như các năm trước, Công ty chưa thực hiện trích lập quỹ này do chưa có văn bản hướng dẫn và Công ty chưa xây dựng quy chế trích, chi tiêu, sử dụng và các quy chế có liên quan khác đến quỹ phát triển khoa học và công nghệ để gửi cơ quan thuế nơi doanh nghiệp đăng ký thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản nợ, tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ kế toán). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí

37
G7
MI
ANP
OC
G
TF

xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 10

Tài sản cố định và khấu hao của Công ty được thực hiện theo các hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Công ty hoàn thành việc di dời nhà máy từ tháng 5/2012 và đã ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính để trích khấu hao theo quy định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang làm việc với cấp có thẩm quyền để phê duyệt quyết toán các công trình hoàn thành và chi phí di dời. Số dư các khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang, nguyên giá và hao mòn tài sản cố định, chi phí di dời vẫn tiếp tục được điều chỉnh cho đến khi có phê duyệt quyết toán của cấp có thẩm quyền.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là chi phí tiền thuê đất trả trước để thuê lại 140.000 m² đất tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc trong thời gian 45 năm (từ ngày 29/08/2003 đến ngày 29/08/2048) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 16/08/2004. Nguyên giá quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán; trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn nếu các tổ chức mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương của Công ty được trích lập và quyết toán theo thông tư 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09 tháng 09 năm 2013, Thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09 tháng 09 năm 2013 hướng dẫn

thực hiện chế độ tiền lương trong Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng quỹ lương Công ty đã trích vào chi phí trong kỳ là 171,3 tỷ đồng. Công ty sẽ thực hiện quyết toán quỹ tiền lương vào cuối năm khi có phê duyệt chính thức của Hội đồng thành viên.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm nguồn vốn do Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cấp bằng tiền và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tổng Công ty.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh hoặc được Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cấp.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với Công ty TNHH MTV do nhà nước làm chủ sở hữu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:



- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. (năm 2015 là 22%) Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt được áp dụng cho các sản phẩm thuốc lá điều là 70%. Từ ngày 1/1/2016 đến hết ngày 31/12/2018 và từ ngày 1/1/2019 áp dụng mức thuế suất là 75%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	81.490.686	187.446.881
Tiền gửi ngân hàng	109.899.043.106	65.909.684.668
Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước (*)	293.818.552.289	306.599.673.497
Cộng	403.799.086.081	372.696.805.046

(*): Khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà Nước chỉ được chi cho mục đích di dời Dự án 152 Trần Phú và phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a, Các khách hàng ngoài Tổng công ty	266.943.658.436	251.893.551.331
Công ty Cổ phần Sài Gòn Hoà Xa	48.264.988.646	46.929.588.646
Oriental General Trading INC	46.293.636.838	34.959.503.914
T-Tech International Limited	2.710.109.742	34.908.052.780
Khách hàng khác	169.674.923.210	135.096.405.991
b, Các khách hàng là các bên liên quan (1)	123.009.838.953	187.872.292.004
Cộng	389.953.497.389	439.765.843.335

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 29.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu phí li xăng	14.765.264.400	-	12.497.648.400	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	8.720.264.400	-	6.612.648.400	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	6.045.000.000	-	5.885.000.000	-
Thuế nhập khẩu của nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu	163.855.536.246	-	105.839.297.605	-
Phải thu Công ty BAT - Văn phòng đại diện tại Việt Nam	49.883.462.909	-	49.883.462.909	-
- Phải thu về truy thu thuế tiêu thụ đặc biệt (1)	49.883.462.909	-	49.883.462.909	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật công nghệ Sài Gòn	6.071.614.124	-	13.071.614.124	-
Các khoản phải thu khác	10.435.771.428	-	10.837.214.647	-
Cộng	245.011.649.107	-	192.129.237.685	-

- (1) Công ty đã gửi Công văn số 391/TLSG-TCKT ngày 29/12/2015 đề nghị Văn phòng Đại diện B.A.T Marketing Singapore Pte., Ltd tại TP Hồ Chí Minh (trước đây là Chi nhánh BAT Việt Nam) thanh toán lại cho Công ty số tiền là 49.883.462.909 đồng liên quan đến số tiền truy thu thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền phạt năm 2010 theo Quyết định số 5142/QĐ - CT - XP ngày 29/12/2015 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh.

Ngày 29/04/2016, Văn phòng Đại diện B.A.T Marketing - Singapore Pte., Ltd tại TP. Hồ Chí Minh gửi công văn trả lời và xác nhận thanh toán đầy đủ khoản tiền truy thu và phạt nói trên trong trường hợp một phần hay toàn bộ nội dung khiếu nại, khiếu kiện về thuế tiêu thụ đặc biệt của Công ty không được chấp nhận (xem bổ sung Thuyết minh số 26).

Ngày 07/03/2016, Công ty đã gửi đơn khiếu kiện liên quan các nội dung phạt và truy thu trong quyết định Quyết định số 5142/QĐ - CT - XP ngày 29/12/2015 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh (Tổng số đã nộp theo quyết định gồm: 49.883.462.909 đồng là khoản phải thu từ BAT, 30.463.597.862 đồng đã được Công ty ghi vào chi phí khác của năm 2015), đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được văn bản trả lời của Cục thuế TP Hồ Chí Minh, trường hợp được cơ quan thuế hoàn lại, Công ty sẽ điều chỉnh Báo cáo tài chính theo quy định.

8. NỢ XẤU

	30/06/2016				01/01/2016			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND		VND	VND	VND		VND	VND
Công ty XNK TH&ĐT Nam Định	-	-	-	Trên 3 năm	14.680.060	14.680.060	-	Trên 3 năm
DNTN Nguyễn Văn Trương	-	-	-	Trên 3 năm	3.400.000	3.400.000	-	Trên 3 năm
Công ty Sóc Sơn	-	-	-	Trên 3 năm	57.778.250	57.778.250	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH TM Trường Thành	378.855.000	24.855.000	354.000.000	Trên 3 năm	386.855.000	386.855.000	-	Trên 3 năm
Công ty DV-TM Thiện Phú	78.784.520	-	78.784.520	Trên 3 năm	200.784.520	200.784.520	-	Trên 3 năm
Công ty Thương mại Thanh Thu	131.728.500	131.728.500	-	Trên 3 năm	131.728.500	131.728.500	-	Trên 3 năm
CH 520/40 Sư Vạn Hạnh	-	-	-	Trên 3 năm	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Vĩnh Phát	1.031.009.860	15.504.930	1.015.504.930	Trên 1 năm	1.031.009.860	515.504.930	515.504.930	Trên 1 năm
Cộng	1.620.377.880	172.088.430	1.448.289.450		1.826.236.190	1.310.731.260	515.504.930	

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ giá trị dự phòng đã lập. Ngoài các khoản nợ xấu trên, Công ty không còn khoản nợ xấu nào khác. Công ty chưa định giá các tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất để xác định giá trị không có khả năng thu hồi. Chi tiết như sau:

Khách hàng	Số dư nợ tại 30/06/2016	Thời gian quá hạn	Dự phòng	Tài sản thế chấp
Công ty TNHH TM Trường Thành	378.855.000	Trên 3 năm	24.855.000	Hồ sơ nhà ở
Công ty DV-TM Thiện Phú	78.784.520	Trên 3 năm	-	Hồ sơ nhà ở
Công ty Cổ phần Vĩnh Phát	1.031.009.860	Trên 1 năm	15.504.930	Hồ sơ nhà ở
Cộng	1.488.649.380		40.359.930	

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	2.651.228.874.245	(4.281.146.464)	2.564.251.313.485	(3.463.000.114)
Công cụ, dụng cụ	31.002.452.272	-	30.887.337.841	(2.631.881.418)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	75.913.082.261	-	59.704.010.837	-
Thành phẩm thuốc lá điều	163.990.831.614	(12.453.214)	174.912.124.040	(2.509.858.143)
Hàng gửi đi bán	10.184.792.152	-	-	-
Cộng	2.932.320.032.544	(4.293.599.678)	2.829.754.786.203	(8.604.739.675)

Số dư khoản mục hàng tồn kho và dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 30/06/2016 tương ứng là 2.932 tỷ đồng và (4,294) tỷ đồng. Trong đó, số dư nguyên vật liệu tồn kho 2.651 tỷ đồng (Chủ yếu là nguyên liệu thuốc lá). Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với một số loại hàng tồn kho bao gồm nguyên liệu thuốc lá tồn kho lâu ngày giảm chất lượng trên cơ sở kết quả kiểm kê theo phương pháp kiểm đếm thùng 100%, cân kiểm kê chọn mẫu xác suất 10% đối với nguyên liệu nhập kho trên 6 tháng, 3% đối với nguyên liệu nhập kho dưới 6 tháng, không cân lại nguyên liệu hoàn tất nhập kho trong thời gian kiểm kê, lấy mẫu đánh giá chất lượng nguyên liệu trên tổng số lượng nguyên liệu là 6.893.351 kg và kiểm kê đánh giá chất lượng các loại vật tư, công cụ dụng cụ tồn đọng. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng kết quả chọn mẫu kiểm kê hàng tồn kho về số lượng và chất lượng, mức độ giảm giá của hàng tồn kho để lập dự phòng tại ngày 30/06/2016 là hợp lý, đủ để bù đắp cho mức giảm giá hàng tồn kho tại ngày của báo cáo. Đồng thời, Ban giám đốc Công ty cũng khẳng định việc dự trữ nguyên liệu thuốc lá lá như hiện tại là phù hợp với nhu cầu sử dụng để sản xuất các sản phẩm thuốc lá điều trong thời gian tới.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	1.944.768.650	5.553.615.712
Chi phí bảo hộ lao động	-	1.956.230.000
Bảo hiểm tài sản	1.944.768.650	3.597.385.712
Cộng	1.944.768.650	5.553.615.712

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2016	419.087.270.151	1.238.000.906.297	61.618.320.644	59.628.602.350	138.112.500	1.778.473.211.942
Tăng trong năm	-	723.747.993	8.785.490.271	856.804.100	-	10.366.042.364
Đầu tư, mua sắm mới	-	723.747.993	8.785.490.271	856.804.100	-	10.366.042.364
Giảm trong năm	-	3.286.391.613	1.353.883.525	2.544.749.115	-	7.185.024.253
Thanh lý, nhượng bán	-	3.286.391.613,00	1.353.883.525	2.544.749.115	-	7.185.024.253
Tại 30/06/2016	419.087.270.151	1.235.438.262.677	69.049.927.390	57.940.657.335	138.112.500	1.781.654.230.053
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2016	90.133.939.314	740.813.070.022	51.290.278.180	41.067.547.870	138.112.500	923.442.947.886
Tăng trong năm	6.963.398.694	31.540.953.611	2.101.274.366	2.508.220.056	-	43.113.846.727
Khấu hao trong năm	6.963.398.694	31.540.953.611	2.101.274.366	2.508.220.056	-	43.113.846.727
Giảm trong năm	-	3.286.391.613	1.353.883.525	2.544.749.115	-	7.185.024.253
Thanh lý, nhượng bán	-	3.286.391.613	1.353.883.525	2.544.749.115,00	-	7.185.024.253
Tại 30/06/2016	97.097.338.008	769.067.632.020	52.037.669.021	41.031.018.811	138.112.500	959.371.770.360
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2016	328.953.330.837	497.187.836.275	10.328.042.464	18.561.054.480	-	855.030.264.056
Tại 30/06/2016	321.989.932.143	466.370.630.657	17.012.258.369	16.909.638.524	-	822.282.459.693

- Tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại 30/06/2016 là 528.680.184.229 đồng (tại 31/12/2015 là: 589.210.315.424 đồng).
 - Công ty hoàn thành việc di dời nhà máy từ tháng 5/2012 và đã ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính để trích khấu hao theo quy định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang làm việc với cấp có thẩm quyền để phê duyệt quyết toán các công trình hoàn thành và chi phí di dời. Số dư các khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang, nguyên giá và hao mòn tài sản cố định, chi phí di dời vẫn tiếp tục được điều chỉnh cho đến khi có phê duyệt quyết toán của cấp có thẩm quyền.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2016	93.371.870.000	1.352.341.505	94.724.211.505
Tại 30/06/2016	<u>93.371.870.000</u>	<u>1.352.341.505</u>	<u>94.724.211.505</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2016	25.506.929.481	1.106.989.131	26.613.918.612
Khấu hao trong năm	1.030.859.856	162.114.133	1.192.973.989
Tại 30/06/2016	<u>26.537.789.337</u>	<u>1.269.103.264</u>	<u>27.806.892.601</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2016	<u>67.864.940.519</u>	<u>245.352.374</u>	<u>68.110.292.893</u>
Tại 30/06/2016	<u>66.834.080.663</u>	<u>83.238.241</u>	<u>66.917.318.904</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hệ thống tin học, phần mềm	5.277.688.500	5.159.128.500
Đầu tư hệ thống kho lạnh tại Long Bình	654.381.705	522.273.522
Chi phí đầu tư hệ thống PCCC kho Long Bình	459.486.664	442.213.937
Đầu tư chiều sâu phân xưởng sợi	488.894.546	447.985.455
Dây chuyền thiết bị sợi 6 tấn/giờ	114.600.000	114.600.000
Khác	5.201.350.808	850.169.005
Cộng	<u>12.196.402.223</u>	<u>7.536.370.419</u>

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 30/06/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư vào Công ty con	338.075.344.108	338.075.344.108	-	120.148.488.288	120.148.488.288	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	36.313.480.668	36.313.480.668	-	35.482.128.256	35.482.128.256	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	31.481.095.950	31.481.095.950	-	31.481.095.950	31.481.095.950	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	53.185.264.082	53.185.264.082	-	53.185.264.082	53.185.264.082	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre (1)	106.739.883.902	106.739.883.902	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An (1)	110.355.619.506	110.355.619.506	-	-	-	-
b) Đầu tư dài hạn khác	89.239.753.900	87.618.711.075	(1.621.042.825)	89.239.753.900	87.654.112.973	(1.585.640.927)
Đầu tư vào Vina Alliance	66.000.000.000	64.378.957.175	(1.621.042.825)	66.000.000.000	64.414.359.073	(1.585.640.927)
Công ty Cổ phần Cát Lợi	8.397.799.900	8.397.799.900	-	8.397.799.900	8.397.799.900	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	7.677.600.000	7.677.600.000	-	7.677.600.000	7.677.600.000	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn (2)	7.164.354.000	7.164.354.000	-	7.164.354.000	7.164.354.000	-
Cộng	427.315.098.008	425.694.055.183	(1.621.042.825)	209.388.242.188	207.802.601.261	(1.585.640.927)

- (1) Quyết định số 452/QĐ-TLVN ngày 11/12/2015 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về việc chuyển Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An và Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre về làm Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn từ ngày 01/01/2016.
- (2) Theo báo cáo kiểm toán giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được phát hành của Công ty Cổ phần Ngân Sơn: Ngày 19/08/2015, Công ty CP Ngân Sơn đã xảy ra hỏa hoạn tại kho hàng hóa đã gây thiệt hại các loại nguyên liệu thuốc lá lá, thuốc lá lá đã tách cọng và tài sản là kho chứa với giá gốc ước tính được ghi nhận khoảng 309 tỷ đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, số tiền bồi thường tạm thời được Công ty bảo hiểm Bảo Minh chi trả cho Công ty Cổ phần Ngân Sơn là 140 tỷ đồng. Căn cứ vào kế hoạch tài chính, dòng tiền cùng với sự hỗ trợ từ các bên liên quan (Ngân hàng, Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, các đơn vị thành viên của Tổng Công ty...) cũng như các khoản bồi thường do hỏa hoạn từ Công ty bảo hiểm Bảo Minh, Ban lãnh đạo Công ty CP Ngân Sơn tin tưởng tuyệt đối vào khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong thời gian tới. Theo đó, Ban Giám đốc Công ty Thuốc lá Sài Gòn tin tưởng và không thực hiện trích lập dự phòng liên quan đến khoản đầu tư này.

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2016		Phát sinh trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay ngắn hạn	1.530.307.871.470	1.530.307.871.470	2.088.797.462.349	2.082.722.774.486	1.524.324.302.249	1.524.324.302.249
<i>Vay bằng VND</i>	<i>1.489.465.691.346</i>	<i>1.489.465.691.346</i>	<i>2.002.942.636.817</i>	<i>1.927.408.098.948</i>	<i>1.413.931.153.477</i>	<i>1.413.931.153.477</i>
Vietcombank - CN Hồ Chí Minh (1)	710.832.840.697	710.832.840.697	952.624.090.999	852.482.318.027	610.691.067.725	610.691.067.725
Vietcombank - CN Bình Tây	-	-	-	20.074.780.750	20.074.780.750	20.074.780.750
Vietinbank - CN Hồ Chí Minh (2)	778.632.850.649	778.632.850.649	1.050.318.545.818	1.054.851.000.171	783.165.305.002	783.165.305.002
<i>Vay bằng USD</i>	<i>40.842.180.124</i>	<i>40.842.180.124</i>	<i>85.854.825.532</i>	<i>155.314.675.538</i>	<i>110.393.148.772</i>	<i>110.393.148.772</i>
Vietcombank - CN Hồ Chí Minh (1)	40.842.180.124	40.842.180.124	85.854.825.532	155.314.675.538	110.393.148.772	110.393.148.772
Cộng	1.530.307.871.470	1.530.307.871.470	2.088.797.462.349	2.082.722.774.486	1.524.324.302.249	1.524.324.302.249

(1): Khoản vay theo các Hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh với tổng hạn mức 850 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 60 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần rút vốn, tối đa là 06 tháng kể từ ngày nhận nợ theo Giấy nhận nợ. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm nhận nợ nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay ưu đãi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam quy định từng thời kỳ. Các khoản vay trên được bảo đảm bằng tài sản là hệ thống dây chuyền sản xuất sợi 6 tấn/giờ với tổng giá trị là 214.676.000.000 đồng.

(2): Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 15.2600057/2015-HĐTDNH/NHCT900-TLSG tại Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ngày 30/10/2015. Hạn mức cho vay là 850.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 30/10/2015 đến hết ngày 15/10/2016, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh năm 2015 - 2016. Thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng, lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Các khách hàng ngoài Tổng Công ty
T-TECH International Company Limited
ORIENTAL GENERAL TRADING INC
Công ty Cổ phần In Minh Phương
Công ty TNHH TM ĐT&PT Kỹ thuật
Công ty TNHH BB Giấy Nhôm NEW TOYO
NEWCO LEAF ASIA PTE. LTD.
Công ty TNHH SM ALUPACK
Công ty TNHH WATTENS VN
Công ty TNHH MTV VI RE SIN
Công ty TNHH SX TM DV Khải Quân
Công ty TNHH Bao bì MM Vidon
Công ty Cổ phần SX&TM Minh Phúc
Khách hàng khác

b) Các khách hàng là các bên liên quan (1)

Cộng

Trong đó:

Phải trả các bên liên quan

(Thuyết minh số 29)

30/06/2016**01/01/2016**

Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND
164.252.332.616	164.252.332.616	141.079.449.076	141.079.449.076
57.280.820.936	57.280.820.936	43.304.570.290	43.304.570.290
20.820.913.863	20.820.913.863	13.168.263.609	13.168.263.609
2.792.640.400	2.792.640.400	7.705.385.589	7.705.385.589
2.982.815.665	2.982.815.665	9.356.224.895	9.356.224.895
7.063.150.540	7.063.150.540	6.142.840.534	6.142.840.534
-	-	2.928.401.712	2.928.401.712
2.084.731.770	2.084.731.770	2.691.255.600	2.691.255.600
3.712.174.400	3.712.174.400	2.534.422.000	2.534.422.000
2.351.360.000	2.351.360.000	2.218.480.000	2.218.480.000
1.527.900.000	1.527.900.000	2.037.200.000	2.037.200.000
1.888.103.492	1.888.103.492	2.035.758.701	2.035.758.701
2.890.913.012	2.890.913.012	1.816.014.277	1.816.014.277
58.856.808.538	58.856.808.538	45.140.631.869	45.140.631.869
120.716.641.297	120.716.641.297	233.331.220.511	233.331.220.511
284.968.973.913	284.968.973.913	374.410.669.587	374.410.669.587
58.856.808.538			

120.716.641.297 ✓

233.331.220.511 ✓

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu
Thuế tiêu thụ đặc biệt
Thuế xuất nhập khẩu
Thuế xuất nhập khẩu chờ thanh toán
Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập cá nhân
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá
Thuế nhà thầu

Cộng

Trong đó:

Các khoản thuế phải thu

Các khoản thuế phải nộp

01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2016
VND	VND	VND	VND
30.264.047.060	187.581.933.453	184.948.838.515	32.897.141.998
-	9.665.052.620	9.665.052.620	-
151.002.971.551	934.229.537.982	912.072.560.379	173.159.949.154
(16.007.047.103)	96.349.796.079	89.913.047.990	(9.570.299.014)
90.912.653.203	127.390.354.534	63.309.369.321	154.993.638.416
20.237.739.139	28.868.024.381	38.403.196.105	10.702.567.415
1.374.481.579	3.046.799.450	4.123.453.838	297.827.191
2.633.540.363	17.187.344.066	15.696.988.849	4.123.895.580
151.487.600	-	151.487.600	-
280.569.873.392	1.404.318.842.565	1.318.283.995.217	366.604.720.740
-	-	-	-
280.569.873.392			366.604.720.740

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	256.728.722.400	258.571.434.600
- <i>Phi li Xăng</i>	256.728.722.400	258.571.434.600
Phải trả hỗ trợ phát triển thị trường	9.715.770.820	11.046.637.546
Kinh phí công đoàn	1.415.679.340	1.261.357.451
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	109.564.898	204.668.812
Tài sản thừa chờ xử lý	8.718.751	8.718.905
Nhận ký quỹ ngắn hạn	246.159.127	246.159.127
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	4.854.510.049	2.700.612.516
Cộng	273.079.125.385	274.039.588.957

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 30/06/2016, Công ty có các khoản mục ngoại tệ, tài sản nhận giữ hộ như sau:

	ĐVT	30/06/2016	01/01/2016
Ngoại tệ	USD	1.595.986	325.293
Tài sản nhận giữ hộ (1)	VND	133.294.000.000	133.294.000.000
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ	VND	137.050.582.329	131.046.301.189
- Hàng hóa nhận giữ hộ (2)		131.888.742.480	125.884.461.340
- Vật tư nhận giữ hộ		5.161.839.849	5.161.839.849
- Hàng hóa nhận giữ hộ (3)		7.002.939.451	-

- (1) Tài sản nhận giữ hộ bao gồm vàng, số tiền gửi tiết kiệm và các giấy tờ nhà đất của các khách hàng nhằm bảo đảm cho các khoản nợ mua hàng.
- (2) Hàng hóa nhận giữ hộ là các loại thuốc lá bao của khách hàng chưa nhận, đang gửi kho Công ty tại 30/06/2016 là 16.751.620 bao và 31/12/2015 là 19.358.320 bao.
- (3) Số thuốc lá chờ hủy theo Thỏa thuận số 01/DES/HY/2016 ngày 31/05/2016 với Hua - Ying Tobacco International Company gồm 1.763.900 bao Young Star với giá trị 4.367.957.596 đồng và 1.043.400 bao Asali Demi Slim với giá trị 2.634.981.855 đồng. /

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	LNST chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	715.765.528.954	1.438.804.817.066	34.516.452.238	319.090.000	232.268.868.688	2.421.674.756.946
- Nhận bàn giao Công ty con từ TCT Thuốc lá	50.368.464.803	-	-	-	-	50.368.464.803
- Tăng vốn từ Công ty con	4.401.494.531	-	-	-	-	4.401.494.531
- Lợi nhuận sau thuế	-	-	96.487.735.010	-	-	96.487.735.010
- Phân phối lợi nhuận năm 2014	-	-	(34.516.452.238)	-	320.553.211	(34.195.899.027)
- Tăng vốn trong năm	1.671.713.328.965	(1.438.804.817.066)	-	(319.090.000)	(232.589.421.899)	-
Tại ngày 01/01/2016	2.442.248.817.253	-	96.487.735.010	-	-	2.538.736.552.263
- Nhận bàn giao Công ty con từ TCT Thuốc lá (1)	217.095.503.408	-	-	-	-	217.095.503.408
- Công ty Thuốc lá Long An	110.355.619.506	-	-	-	-	110.355.619.506
- Công ty Thuốc lá Bến Tre	106.739.883.902	-	-	-	-	106.739.883.902
- Tăng vốn từ Công ty Thuốc lá An Giang	831.352.412	-	-	-	-	831.352.412
- Lợi nhuận sau thuế	-	-	114.322.984.192	-	-	114.322.984.192
Tại ngày 30/06/2016	2.660.175.673.073	-	210.810.719.202	-	-	2.870.986.392.275

(1) Xem tại thuyết minh số 14 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn.



21. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Doanh thu thuốc lá bao	2.259.538.921.337	1.827.223.606.157
- Thuốc lá bao nội địa	1.421.190.848.239	1.161.377.038.341
- Thuốc lá bao xuất khẩu	838.348.073.098	665.846.567.816
Doanh thu xuất khẩu cho Công ty liên doanh VOC	39.473.541.058	62.848.859.953
Hàng xuất khẩu phục vụ tiêu thụ	45.297.721.862	48.183.961.036
Thu tiền li-xăng Vinataba	18.254.705.800	9.382.653.200
Doanh thu bán vật tư	8.012.983.965	6.790.438.460
Doanh thu gia công sợi trong nước	12.243.757.500	11.412.076.000
Doanh thu gia công sợi xuất khẩu	10.550.463.320	-
Doanh thu bán phế liệu	2.786.122.730	2.327.320.170
Doanh thu vận chuyển	34.273.724	18.547.960
Doanh thu hàng hóa phục vụ tiêu thụ	98.865.000	86.955.000
Cộng	2.396.291.356.296	1.968.274.417.936
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	5.873.851.580
Hàng bán bị trả lại	-	5.873.851.580
Doanh thu thuần	2.396.291.356.296	1.962.400.566.356
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>811.801.008.024</i>	<i>667.188.266.360</i>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Giá vốn thuốc lá bao	1.881.042.723.076	1.577.100.555.576
Giá vốn thuốc lá xuất khẩu cho liên doanh VOC	35.375.385.724	56.364.875.190
Giá vốn hàng hóa xuất khẩu phục vụ tiêu thụ	42.532.057.628	44.712.500.586
Giá vốn li-xăng Vinataba	15.503.287.800	7.982.257.200
Giá vốn bán vật tư	7.523.512.538	6.274.699.262
Giá vốn gia công nguyên liệu trong nước	9.055.735.495	7.130.556.830
Giá vốn gia công nguyên liệu xuất khẩu	5.231.785.007	-
Giá vốn hàng hóa phục vụ tiêu thụ	98.865.000	86.955.000
Giá vốn bán phế liệu	2.546.189.040	2.327.320.170
Giá vốn khác	5.116.570.337	-
Cộng	2.004.026.111.645	1.701.979.719.814

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	175.130.816	170.389.919
Thu cổ tức	2.259.656.600	4.012.540.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.843.903.974	1.504.223.977
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	98.460.655	-
Doanh thu khác	4.418.876.907	5.473.952.065
Cộng	9.796.028.952	11.161.105.961

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	39.485.041.917	43.078.891.141
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.307.538.230	4.410.410.378
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.342.013	-
Dự phòng đầu tư dài hạn	35.401.898	-
Cộng	40.835.324.058	47.489.301.519

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí bán hàng	47.762.830.217	60.827.505.225
Chi phí nhân công	1.684.319.100	1.112.187.082
Chi phí khấu hao tài sản cố định	802.423.086	628.982.040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.154.953.558	12.225.532.114
Chi phí bằng tiền khác	35.121.134.473	46.860.803.989
Chi phí quản lý	176.427.687.442	133.656.531.857
Chi phí nguyên vật liệu	2.354.807.332	2.201.334.043
Chi phí nhân công	78.951.979.053	57.192.866.701
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.921.161.094	10.050.962.593
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.905.351.892	16.860.191.579
Chi phí khác	65.294.388.071	47.351.176.941
Cộng	224.190.517.659	194.484.037.082

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Thu nhập khác	6.300.432.645	4.138.426.753
Thanh lý tài sản cố định	239.000.000	-
Cho thuê máy móc, nhà xưởng	5.760.920.000	2.532.500.000
Bồi thường, phạt	-	163.769.588
Thu nhập khác	300.512.645	1.442.157.165
Chi phí khác	144.855.958	-
Tiền truy thu, phạt thuế	144.855.958	-
Lợi nhuận khác	6.155.576.687	4.138.426.753

27. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	143.191.008.573
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.149.113.331
Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.517.401.978
Thu nhập không chịu thuế	(2.259.656.600)
Loại trừ các khoản chi có tính chất phúc lợi	-
Chênh lệch tạm thời	(108.632.047)
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay</i>	-
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước</i>	(108.632.047)
Thu nhập chịu thuế	144.340.121.904
Thuế suất	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.868.024.381

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.661.125.517.620	1.424.146.435.641
Chi phí nhân công	185.497.478.544	145.328.881.262
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.306.820.716	41.680.988.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.112.394.876	51.572.641.002
Chi phí bằng tiền khác	149.794.487.559	141.761.139.499
Cộng	2.106.836.699.315	1.804.490.085.612

29. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, Công ty có giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	419.922.517.215	358.208.331.148
Công ty Thương mại Thuốc lá	272.261.653.800	182.204.000.000
Công ty Thương mại Miền Nam	77.057.199.000	104.075.310.400
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	6.672.672.000	5.705.448.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	3.303.128.199	4.968.372.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	1.643.046.000	2.524.505.710
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	1.593.158.500	613.964.953
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	2.311.214.234	1.897.565.242
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.150.116.850	732.112.400
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	51.700.000	840.840.255
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	72.150.500	430.846.750
Công ty Cổ phần Cát Lợi	248.547.480	332.304.640
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	9.045.000.000	-
Công ty TNHH Liên Doanh Vinataba-BAT	7.748.639.846	4.654.664.862
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	8.720.264.400	-
Cộng	811.801.008.024	667.188.266.360
Cổ tức	2.259.656.600	1.672.500.000
Công ty Cổ phần Hòa Việt	587.116.600	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi	1.672.540.000	1.672.500.000
Phí li xăng	17.765.264.400	9.382.653.200
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	8.720.264.400	4.692.653.200
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	9.045.000.000	4.690.000.000
	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Cát Lợi	397.054.772.161	332.963.968.440
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	141.738.105.793	120.068.517.270
Công ty Cổ phần Hòa Việt	168.084.956.200	70.297.287.500
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	92.862.000.000	49.511.119.000
Công ty TNHH MTV Viện Kinh tế Kỹ thuật Thuốc lá	262.054.000	29.714.554.000
Công ty Thương mại Miền Nam	6.356.716.712	5.367.381.543
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	3.328.122.600	1.360.083.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	2.991.450.000	1.383.600.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	1.485.277.200	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	862.149.208	499.125.928
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	45.254.534.900	53.008.199.800
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	60.000.000	-
Trung tâm đào tạo Vinataba	357.600.000	78.700.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	726.880.000	-
Cộng	861.424.618.774	664.252.536.481
Trả tiền phí li xăng	28.157.287.800	19.370.857.200
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	28.157.287.800	19.370.857.200

379 -
TY
HỮU
NH VII
CL
GON
TP. HỒ

Số dư với các bên liên quan

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu của khách hàng	123.009.838.953	187.872.292.004
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	71.299.793.519	104.197.812.129
Công ty Thương mại Thuốc lá	23.982.904.000	44.133.320.000
Công ty Thương mại Miền Nam	25.074.069.996	36.191.242.230
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	287.548.800
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	1.912.486.950	1.404.765.450
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Đà Nẵng	-	655.661.917
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	740.584.488	1.001.941.478
Các khoản phải thu khác	15.352.381.000	13.178.994.400
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	8.720.264.400	6.612.648.400
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	6.045.000.000	5.885.000.000
Công ty Cổ phần Hòa Việt	587.116.600	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	681.346.000
Phải trả người bán	120.716.641.297	233.331.220.511
Công ty Cổ phần Cát Lợi	83.370.834.972	72.577.476.343
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	7.057.363.491
Công ty Cổ phần Hoà Việt	8.272.039.500	68.818.588.400
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	33.758.218.400
Công ty TNHH MTV Viện KTKT Thuốc lá	120.175.000	25.073.795.400
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An giang	9.938.717.647	9.516.043.345
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	6.696.222.353	6.004.807.675
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	2.487.046.466	4.737.755.576
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	6.752.180.059	33.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	3.079.425.300	5.754.171.881
Các khoản phải trả khác	256.728.722.400	258.571.434.600
Phải trả Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	256.728.722.400	258.571.434.600 ✓

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2015 chuyển sang được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt, số trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động 06 tháng đầu năm 2015 do Công ty lập.

V. Ý kiến của kiểm toán:

“Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu tại phần cơ sở kiểm toán ngoại trừ, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của công ty TNHH một thành viên Thuốc lá Sài Gòn tại ngày 30/06/2016 cũng như kết quả kinh doanh và luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với các chuẩn mực kế toán,

chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại mục (1) thuộc Thuyết minh số 7 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính đã trình bày:

- Số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 30/06/2016 với số tiền 49,8 tỷ đồng đối với Văn phòng Đại diện B.A.T Marketing- Singapore Pte.,Ltd tại TP.Hồ Chí Minh (trước đây là Chi nhánh BAT tại Việt Nam) là khoản phải thu về thuế Tiêu thụ đặc biệt truy thu năm 2010 và tiền phạt theo Quyết định số 5142/QĐ-CT-XP ngày 16/12/2015 của Cục Thuế TP.Hồ Chí Minh. Văn phòng Đại diện B.A.T Marketing-Singapore Pte.,Ltd tại thành phố Hồ Chí Minh đã xác nhận sẽ thanh toán đầy đủ khoản tiền truy thu và phạt nói trên trong trường hợp một phần hay toàn bộ nội dung khiếu nại, khiếu kiện về thuế tiêu thụ đặc biệt của Công ty không được chấp nhận.
- Ngày 07/03/2016, Công ty đã gửi đơn khiếu kiện liên quan đến các nội dung phạt và truy thu trong Quyết định 5142/QĐ-CT-XP ngày 29/12/2015 của Cục thuế TP.Hồ Chí Minh bao gồm khoản phạt 30.463.597.862 đồng của Công ty đã được ghi vào chi phí khác của năm 2015. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được văn bản trả lời của Cục thuế TP.Hồ Chí Minh, trường hợp được cơ quan thuế hoàn lại, Công ty sẽ điều chỉnh Báo cáo tài chính theo quy định.

Thuyết minh số 9 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính của Công ty trình bày số dư khoản mục hàng tồn kho và dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 30/06/2016 tương ứng là 2.932 tỷ đồng và (4,29) tỷ đồng. Trong số đó, số dư nguyên vật liệu tồn kho tại ngày 30/06/2016 là 2.651 tỷ đồng (chủ yếu là nguyên liệu thuốc lá). Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với một số loại hàng tồn kho bao gồm nguyên liệu thuốc lá tồn kho lâu ngày giảm chất lượng trên cơ sở kết quả kiểm kê theo phương pháp kiểm đếm thùng 100%, cân kiểm tra chọn mẫu xác suất 10% đối với nguyên liệu nhập kho trên 6 tháng, 3% đối với nguyên liệu nhập kho dưới 6 tháng, không cân lại nguyên liệu hoàn tất nhập kho trong thời gian kiểm kê, đồng thời lấy mẫu đánh giá chất lượng nguyên liệu là 6.893.351 kg và kiểm kê đánh giá chất lượng các loại vật tư, công cụ dụng cụ tồn đọng. Ban giám đốc Công ty tin tưởng kết quả chọn mẫu kiểm kê hàng tồn kho về số lượng và chất lượng, mức độ giảm giá hàng tồn kho để lập dự phòng tại ngày 30/06/2016 là hợp lý, đủ để bù đắp cho mức giảm giá hàng tồn kho tại ngày của báo cáo. Đồng thời, Ban giám đốc cũng khẳng định việc dự trữ nguyên liệu thuốc lá như hiện nay là phù hợp với nhu cầu sử dụng để sản xuất các sản phẩm thuốc lá điều trong thời gian tới.”

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tổng công ty TLVN;
- BGD, HĐT, KSV, KSNB;
- Lưu: VT, TCKT, VP HĐT(2).

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Phương Đông